

Số: 88/QĐ-THBVĐ

Thanh Bình, ngày 19 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách đợt
1 năm học 2022 – 2023**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC BẾ VĂN ĐÀN

Căn cứ chức năng và quyền hạn của Hiệu trưởng trường Tiểu học được quy định tại Điều 11 Điều lệ trường Tiểu học ban hành kèm theo Thông tư 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2515/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục từ tháng 09 đến tháng 12/2022 (Năm học 2022-2023);

Xét đề nghị của Bộ phận kế toán trường Tiểu học Bế Văn Đàn

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục từ tháng 09 đến tháng 12/2022 (Năm học 2022-2023).

Thời gian công khai: Từ ngày 20/10/2022 đến ngày 20/11/2022.

Hình thức công khai: Bảng tin trường, Website trường.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày kí.

Điều 3. Ban giám hiệu, các tổ trưởng chuyên môn, văn phòng, trưởng các đoàn thể, Bộ phận kế toán, Tổ công khai chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG


Trần Thị Hương

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ**

Số: 2515/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Điện Biên Phủ, ngày 18 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục từ tháng 9 đến tháng 12/2022
(Năm học 2022-2023)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13;

Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo;

Căn cứ vào Tờ trình số 285/TTr – PGDDT, ngày 13 tháng 10 năm 2022 về việc phê duyệt danh sách học sinh được thụ hưởng các chế độ chính sách từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2022. Năm học 2022-2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng - Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo; từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2022 (Năm học 2022-2023).

(Có biểu tổng hợp và danh sách chi tiết kèm theo).

Tổng số học sinh và kinh phí cụ thể như sau:

1. Hỗ trợ chi phí học tập:

Tổng số học sinh: 2.319 học sinh

Tổng kinh phí: 1.391.400.000 đồng

2. Miễn, giảm học phí:

Tổng số học sinh: 2.230 học sinh

Tổng kinh phí: 399.920.000 đồng

Tổng kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn, giảm học phí (mục 1+2) là: 1.791.320.000 đồng (*Một tỷ bảy trăm chín mươi một triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng chẵn*)

Điều 2. Giao Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ phối hợp với UBND các xã, phường có các trường Mầm non, Tiểu học, THCS, TH&THCS chỉ đạo các trường tổ chức chi trả chế độ hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng HĐND-UBND; Trưởng phòng Tài chính · Kế hoạch; Trưởng phòng Giáo dục và đào tạo thành phố Điện Biên Phủ, Chủ tịch UBND các xã, Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, THCS và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. HĐNDTP;
- Lãnh đạo UBND TP
- Phòng TCKH thành phố;
- Phòng GDĐT thành phố;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Hoài Nam

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Kèm theo Quyết định số /QĐ - UBND, ngày tháng năm 2022

Đơn vị tính: Triệu

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	Tổng cộng	Đối tượng thụ hưởng				Số tháng được hưởng	Định mức	Thành tiền	Ghi chú
				Mồ côi	Khuyết tật	Hộ nghèo	Thôn bản ĐBKK				
I	SỰ NGHIỆP MẦM NON		519	3	6	78	432			311,40	
	1. Trường MN Thanh Minh		-	-	-	-	-	4	0,150	-	
1								4	0,150	-	
	2. Trường MN Hoa Sen		4	-	-	1	3	4	0,150	2,40	
1	Lò Thị Dung	MG Lớn				1		4	0,150	0,600	
2	Vù Mạnh Hùng	MG Lớn					1	4	0,150	0,600	
3	Mùa Trúc Diệp	MG Nhỡ 1					1	4	0,150	0,600	
4	Sùng Thị Ngọc Mai	MG Nhỡ 1					1	4	0,150	0,600	
	3. Trường MN 7/5		1	-	-	-	1	4	0,150	0,60	
1	Nguyễn Đoàn Bảo Hân	Lớn 5					1	4	0,150	0,600	
	4. Trường MN số 1 Pá Khoang		131	-	-	-	131	4	0,150	78,6	
1	Lò Mạnh Hùng	MG Lớn TT					1	4	0,150	0,600	
2	Lường Đại Thế	MG Lớn TT					1	4	0,150	0,600	
3	Lường Văn Hào	MG Lớn TT					1	4	0,150	0,600	
4	Lò Thị Chà My	MG Lớn TT					1	4	0,150	0,600	
5	Lò Thị Hương Lan	MG Lớn TT					1	4	0,150	0,600	
6	Quảng Văn Đặng Thế	MG Lớn TT					1	4	0,150	0,600	

				Đối tượng thụ hưởng				Số tháng			
30	Hồ Toàn Quốc	2A5					1	4	0,150		
31	Giàng Bảo Châu	3A1					1	4	0,150		
32	Sùng Tiến Đông	3A6					1	4	0,150	0,600	
33	Giàng Mai Ngân	3A6					1	4	0,150	0,600	
34	Mùa A Khánh	3A6					1	4	0,150	0,600	
35	Lê Đức Đại	5A6					1	4	0,150	0,600	
36	Hồ Trung Thành	4A4					1	4	0,150	0,600	
37	Hồ Quỳnh Anh	5A6					1	4	0,150	0,600	
38	Lã Tuấn Hưng	4A7					1	4	0,150	0,600	
39	Bùi Thanh Tùng	4A7					1	4	0,150	0,600	
40	Nông Bảo Kiên	5A4			1			4	0,150	0,600	
	3. Trường TH Bế Văn Đàn		42	19	4	-	19	4	0,150	25,20	
1	Thào A Thanh	1A1		1				4	0,150	0,600	
2	Sùng A Hạnh	1A2		1				4	0,150	0,600	
3	Giàng A Sàng	1A4		1				4	0,150	0,600	
4	Vàng Thăng Long	1A5		1				4	0,150	0,600	
5	Vàng A Sơn	2A1		1				4	0,150	0,600	
6	Giàng Thị Tung	2A2		1				4	0,150	0,600	
7	Sùng A Thanh	2A5		1				4	0,150	0,600	
8	Sùng Thị Bàu	3A2		1				4	0,150	0,600	
9	Giàng A Châu	3A2		1				4	0,150	0,600	
10	Sinh Thị Cứu	3A4		1				4	0,150	0,600	
11	Chang Thị Dung	3A5		1				4	0,150	0,600	
12	Thào Thị Xê	4A2		1				4	0,150	0,600	
13	Giàng A Tú	4A3		1				4	0,150	0,600	

				Đối tượng thụ hưởng				Số tháng		
14	Thào Thị Chư	4A3		1				4	0,150	
15	Lường Thị Minh	4A3		1				4	0,150	
16	Vũ Phương Thảo	5A5		1				4	0,150	0,600
17	Hạng Thị Hóa	5A5		1				4	0,150	0,600
18	Vàng Thị Nà	5A5		1				4	0,150	0,600
19	Chang Thị Hay	5A6		1				4	0,150	0,600
20	Hà Thế Cường	1A1					1	4	0,150	0,600
21	Bùi Khắc Kiên	2A2			1			4	0,150	0,600
22	Phạm Khánh Linh	2A2					1	4	0,150	0,600
23	Cao Hà Anh	3A1			1			4	0,150	0,600
24	Vàng Đại Quang	3A2					1	4	0,150	0,600
25	Nguyễn Tùng Lâm	3A2					1	4	0,150	0,600
26	Lò Hải Long	3A3					1	4	0,150	0,600
27	Nguyễn Mai Trang	4A1					1	4	0,150	0,600
28	Vũ Trọng Hải	4A2			1			4	0,150	0,600
29	Sùng Mạnh Dũng	4A2					1	4	0,150	0,600
30	Đặng Đức Tuệ	4A2					1	4	0,150	0,600
31	Nguyễn Trọng Quý	4A2					1	4	0,150	0,600
32	Phạm Khôi Nguyên	4A3			1			4	0,150	0,600
33	Nguyễn Hữu Phước	4A3					1	4	0,150	0,600
34	Đỗ Hoàng Anh	4A5					1	4	0,150	0,600
35	Hoàng Vũ Linh Giang	5A2					1	4	0,150	0,600
36	Mai Đức Long	5A1					1	4	0,150	0,600
37	Vũ Thảo Nguyên	5A2					1	4	0,150	0,600
38	Quàng Anh Thái	5A3					1	4	0,150	0,600
39	Trịnh Hà My	5A5					1	4	0,150	0,600

				Đối tượng thụ hưởng				Số tháng		
40	Phạm Gia Bảo	5A5					1	4	0,150	
41	Nguyễn Trung Anh	5A6					1	4	0,150	0,
42	Vàng A Trăm	5A6					1	4	0,150	0,600
	4. Trường TH Noong Bua		25	-	6	3	16	4	0,150	15,00
1	Vàng Thị Thanh Trang	1A1					1	4	0,150	0,600
2	Quàng Duy Bảo	1A1			1			4	0,150	0,600
3	Nguyễn Bảo Hân	1A2					1	4	0,150	0,600
4	Hoàng Mai Minh Anh	1A3			1			4	0,150	0,600
5	Vừ Thanh Huyền	1A3					1	4	0,150	0,600
6	Lò Tiến Đạt	1A4					1	4	0,150	0,600
7	Giàng Duy Khánh	2A1					1	4	0,150	0,600
8	Lường Anh Khoa	2A1					1	4	0,150	0,600
9	Hoàng Gia An	2A1					1	4	0,150	0,600
10	Bùi Nguyễn Tất Đạt	2A3			1			4	0,150	0,600
11	Vừ Tuấn Anh	2A4				1		4	0,150	0,600
12	Sùng Mùa Đông	2A4					1	4	0,150	0,600
13	Vàng Thị Thu Oanh	3A1					1	4	0,150	0,600
14	Chu Kim Chi	3A1			1			4	0,150	0,600
15	Trần Trung	3A1			1			4	0,150	0,600
16	Lò Hồng Ánh Vy	3A4					1	4	0,150	0,600
17	Quàng Thị Ngọc Thuyền	4A3					1	4	0,150	0,600
18	Vừ Ngọc Sơn	4A4				1		4	0,150	0,600
19	Quàng Nhật Vy	5A1					1	4	0,150	0,600
20	Nguyễn Trần Bảo Trúc	5A1					1	4	0,150	0,600
21	Nguyễn Thị Như Ý	5A3					1	4	0,150	0,600